Triet ly Nghiep - 17

Triết Lý Nghiệp

Triet ly Nghiep - 17

Times font

Triết lý về Nghiệp

Hoà thượng Hộ Tông

Thiên XVII -ooOoo-

CETASIKA (TÂM SỞ)

Đ ây giải về Tâm Sở như đã có nói trước.

Cetasika (tâm sở) là pháp sinh đồng thời với tâm có bốn đặc tính là:

1- Sinh cùng với tâm.

2- Diệt cũng cùng với tâm.

3- Có đối tượng cùng với tâm.

4- Có nơi nương tựa vào cùng với tâm.

Tâm sở ấy có 52, có Paali trong Vi diệu pháp rằng:

Ekuppaada.nirodhaaca ekalaưbanavatthukaa cetto yuttaa dvipa~n~naasa dhammaa cetasikaa mataa.

Có phân như vầy:

- 13 A~n~naasamaanaa Cetasika

- 14 Akusala Cetasika : bất thiện tâm sở.

- 25 Sobba.na Cetasika : mỹ tâm sở.

Tổng cộng: 52

A~n~naasamaanaa Cetasika :

13 A~n~naasamaanaa Cetasika chia ra làm 2 loại là:

1- Sabbacittasaadhaara.na : phổ thông tâm sở

2- Paki.n.naka Cetasika : hỗn hợp tâm sở.

Sabbacittasaadhaara.na Cetasika có 7 là:

1 - Phassa : Xúc

2- N edanaa : Thụ

3- s a~n~naa : Tưởng

4- c etanaa : Tác ý

5- e kaggataa : Định tâm

6- j iviitidudiya : Sức sống

7- m anasikaara : Phân biệt ghi lòng

p aki.n.naka cetasika có 6 là:

1- v itaka : Suy

2- v icàra : Sát

3- a dhimokha : Xác định

4- v iriya : Nghị lực

5- p iiti : Phỉ lạc

6- c handa : Mong ước

Akusalacetasika :

14 Akusalacetasika là:

1- m oha : Si

2- a hirika : Không thiện

3- a nottappa : Không ghê

4- u ddhacca : Phóng dật (buông thả)

5- l obha : Xan tham

6- d i.t.thi : Ý kiến độc đoán

7- m aana : Kiêu

8- d osa : Sân

9- i ssaa : Ganh

10- m acchariya : Bủn xỉn

11- k ukkacca : Hối hận

12- T hi.na : Lười biếng

13- m iddha : Hôn mê

14- v icikicchaa : Hoài nghi

s obha.nacetasika :

s obha.nacetasika có 25 là:

1- Sadddhaa : Tín ngưỡng

2- Sati : Trí nhớ

3- Hiri : Thẹn

4- Ottappa : Ghê

5- Alobha : Không tham

6- Adosa : Không sân

7- Tatramajjhatattaa : Tánh tình trầm tĩnh, bình thản

8- Kaayapassaddhi : Thân yên tĩnh

9- Cittapassaddhi : Tâm yên tĩnh

10- Kaayalahutaa : Thân nhẹ nhàng

11- Cittalahutaa : Tâm nhẹ nhàng

12- Kàyamudutaa : Thân mềm dẻo

13- Cittamudutaa : Tâm mềm dẻo

14- Kaayakamma~n~nataa : Thân vừa sử dụng

15- Cittakamma~n~nataa : Tâm vừa sử dụng

16- Kaayapagu~n~n~nataa : Thân khéo léo

17- Cittapagu~n~nataa : Tâm khéo léo

18- Kaayujukataa : Thân ngay thẳng

19- Cittujukataa : Tâm ngay thẳng

Gộp lại gọi là Sobha.nasaadhaara.na .

20- Sammaavacaa : Chánh ngữ gọi là

21- Sammakammanta : Chánh nghiệp Viratti

22- Sammaa-aajiiva : Chánh mệnh chừa cãi

23- Karu.na : Tâm bi gọi là Appama~n~naa :

24- Muditaa : Tâm hỉ vô lượng tâm

25- Pa~n~nidriya : Lý tính ([1]) hay tuệ căn (hiểu biết đúng).

Hoặc gọi theo một ý nghĩa nữa là S obha.nacetasika , chia ra làm 3 loại là:

1- S obha.nasaadhaarana : Mỹ tâm sở phổ thông -- 19

2- V irati : Cấm giới tâm sở -- 3

3- A ppama~n~naa : Vô lượng tâm sở -- 2

4- Pa~n~nidriyaa : Lý tính -- 1

Tổng cộng: 25

Gộp lại tất cả là:

A~n~nasamaanaacetasika: 13

A kusalacetasika: 14

Sobha.nacetasika: 25

Thành 52 tâm sở.

([1]) Lý tính: năng lực suy nghĩ và phán đoán do thế lực ba tướng (Vô thường, Khổ não, Vô ngã).

-ooOoo-

Chương trước | Đầu trang | Mục lục | Chương kế

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, 03-2001)

[Trở về trang Thư Mục]

update: 14-03-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.